

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

M.S.D.N.

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên	
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2020
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2020
Ông Nguyễn Nhật Thông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2020
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty

Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2020
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2020

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng-Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

A member of HLB International



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>576.101.888.219</b>	<b>548.481.104.187</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.296.398.314	46.167.925.580
111	1. Tiền		41.296.398.314	37.827.990.945
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	8.339.934.635
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.093.254.795	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.093.254.795	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.454.126.556	151.804.143.276
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	161.025.749.888	150.819.088.937
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.226.624.686	7.159.674.867
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.778.009.714	22.508.481.073
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.576.257.732)	(28.914.885.198)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	231.783.597
140	IV. Hàng tồn kho	10	336.625.231.092	345.701.832.632
141	1. Hàng tồn kho		345.330.302.326	352.843.625.550
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.705.071.234)	(7.141.792.918)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.632.877.462	4.807.202.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.013.181.709	1.286.586.104
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.501.324.169	3.409.537.034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	118.371.584	111.079.561
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>64.365.068.870</b>	<b>61.518.551.919</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.955.203.500	1.347.671.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.955.203.500	1.347.671.000
220	II. Tài sản cố định		38.881.745.005	39.863.236.927
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.290.022.540	31.685.661.012
222	- Nguyên giá		143.901.809.931	139.748.050.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.611.787.391)	(108.062.389.513)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	4.284.713.720	2.694.854.794
225	- Nguyên giá		6.008.312.210	4.756.728.610
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.723.598.490)	(2.061.873.816)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	5.307.008.745	5.482.721.121
228	- Nguyên giá		9.261.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.954.415.057)	(3.778.702.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.397.659.877	1.777.244.503
231	- Nguyên giá		3.915.170.319	4.195.053.709
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.517.510.442)	(2.417.809.206)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.332.020.962	789.453.130
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.332.020.962	789.453.130
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.798.439.526	17.740.946.359
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	15.798.439.526	17.740.946.359
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>640.466.957.089</b>	<b>609.999.656.106</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>402.984.479.751</b>	<b>379.573.280.536</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>390.214.516.456</b>	<b>364.526.788.203</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	199.235.988.994	185.689.935.317
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		299.175.201	1.750.429.548
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.421.477.915	6.331.686.786
314	4. Phải trả người lao động		20.286.306.186	20.739.831.066
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.193.400.408	4.419.160.713
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	15.488.318.800	12.664.889.171
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	146.226.918.155	126.572.944.944
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.930.797	6.357.910.658
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.769.963.295</b>	<b>15.046.492.333</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.618.554.000	2.830.554.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	7.052.781.616	7.459.132.440
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	3.098.627.679	4.756.805.893
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>237.482.477.338</b>	<b>230.426.375.570</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>237.482.477.338</b>	<b>230.426.375.570</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		11.028.838.721	10.383.254.126
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		49.965.802.735	42.166.551.904
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.814.620.546	61.139.381.188
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		23.402.680.576	22.434.194.567
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		36.411.939.970	38.705.186.621
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.590.499.518	10.654.472.534
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>640.466.957.089</b>	<b>609.999.656.106</b>

Bùi Thị Diễm Phúc  
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.162.603.084.278	1.263.391.602.805
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	24.477.386.168	28.988.934.588
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.138.125.698.110	1.234.402.668.217
11	4. Giá vốn hàng bán	27	884.749.745.043	974.357.552.395
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		253.375.953.067	260.045.115.822
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.659.002.265	5.157.968.219
22	7. Chi phí tài chính	29	36.928.714.802	31.382.069.459
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.203.391.223	8.002.103.890
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	147.388.202.477	158.067.935.994
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	28.142.793.292	31.773.891.121
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.575.244.761	43.979.187.467
31	12. Thu nhập khác	32	5.809.239.277	9.311.409.374
32	13. Chi phí khác	33	2.471.776.393	1.586.065.210
40	14. Lợi nhuận khác		3.337.462.884	7.725.344.164
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.912.707.645	51.704.531.631
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	13.570.308.773	14.582.265.449
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.c	(1.658.178.214)	(2.522.339.489)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>37.000.577.086</u>	<u>39.644.605.671</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		36.411.939.970	38.705.186.621
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		588.637.116	939.419.050
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.458	3.676

Bùi Thị Diễm Phúc  
Người lập

Bùi Thị Anh Tuyết  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.912.707.645	51.704.531.631
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.714.169.708	9.135.404.724
03	- Các khoản dự phòng		(9.775.349.150)	(3.065.713.490)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		634.814.732	168.304.016
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.198.187.893)	(1.105.288.940)
06	- Chi phí lãi vay		8.203.391.223	8.002.103.890
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	1.218.427.236
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.491.546.265	66.057.769.067
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.020.816.508)	39.846.984.944
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.513.323.224	52.514.060.590
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.499.870.339	(97.647.478.419)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.215.911.228	394.359.030
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.110.172.108)	(7.902.660.989)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.706.445.080)	(10.395.775.896)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.183.971.146)	(3.562.731.155)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.699.246.214	39.304.527.172
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.944.634.363)	(5.557.527.087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		320.704.545	326.549.166
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.093.254.795)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		889.688.878	962.180.126
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.827.495.735)	(4.268.797.795)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		457.640.054.382	404.990.559.457
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(439.984.592.579)	(438.269.575.865)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(653.596.416)	(1.155.229.409)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.638.489.350)	(17.699.158.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		363.376.037	(52.133.404.417)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.235.126.516	(17.097.675.040)


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.167.925.580	62.463.771.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		893.346.218	801.828.882
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>59.296.398.314</u>	<u>46.167.925.580</u>

  
Bùi Thị Diễm Phúc  
Người lập

  
Bùi Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



2232  
TY  
VN  
C VẬT  
VN  
CHÍ MINH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 477 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 485 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.011 VND/USD);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.191 VND/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

#### 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15	năm
--------------------------	----	-----

#### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

#### 2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### 2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 tại các đơn vị như sau:

- Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào: thuế suất 24%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia: thuế suất 01% trên doanh thu tính thuế.

#### 2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



**2.28 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.090.565.396	9.431.680.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.205.832.918	28.396.310.789
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	8.339.934.635
	<b>59.296.398.314</b>	<b>46.167.925.580</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 18.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,00%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	5.093.254.795	-	-	-
	<b>5.093.254.795</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 5.093.254.795 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với lãi suất 5%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Đại lý Võ Hoàng Dũng	8.566.922.895	-	1.891.496.250	-
Đại lý Văn Lân	6.081.792.693	-	1.559.414.583	-
Đại lý Sear Kim Sru	6.527.463.297	-	1.922.292.872	-
Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	-	-	5.336.218.777	(5.336.218.777)
Đại lý Phạm Thu Hà	-	-	4.733.283.318	(4.733.283.318)
Đào Ngọc Long (*)	1.625.068.200	-	2.025.068.200	-
Các đối tượng khác	138.224.502.803	(13.268.202.083)	133.351.314.937	(15.096.631.791)
	<b>161.025.749.888</b>	<b>(13.268.202.083)</b>	<b>150.819.088.937</b>	<b>(25.166.133.886)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>27.543.085</b>	<b>-</b>	<b>5.892.117</b>	<b>-</b>

**hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)

(\*) Đây là khoản công nợ phải thu phát sinh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa. Đến thời điểm 31/12/2020, Mộc Hóa đang nắm giữ quyền sử dụng đất bao gồm 35.340 m<sup>2</sup> đất (gồm 80 m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 35.260 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước) giao cho ông Nguyễn Văn Bé Hai là Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên bản phân công người quản lý tài sản của Công ty ngày 01/04/2015 và ngày 11/12/2017. Đây là toàn bộ diện tích đất được Đại lý Đào Ngọc Long chuyển nhượng đề nghị cản trừ nợ.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	3.726.202.000	-	3.726.202.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ PCCC	920.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật Song Hiệp Lợi	-	-	1.121.612.800	-
Các đối tượng khác	1.580.422.686	(580.160.000)	2.311.860.067	(160.400.000)
	<b>6.226.624.686</b>	<b>(580.160.000)</b>	<b>7.159.674.867</b>	<b>(160.400.000)</b>

(\*) Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các khu đất nông nghiệp cho cá nhân để thực hiện đầu tư dự án khu liên hiệp nông nghiệp. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được Công ty nắm giữ và Công ty đang hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty.



**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	25.643.836	-	28.492.872	-
Tạm ứng	1.058.522.931	-	2.225.218.606	-
Ký cược, ký quỹ	169.002.000	-	314.746.728	-
Phải thu khuyến mãi	-	-	3.258.607.800	-
Nguyễn Văn Giáp	3.485.588.985	(3.485.588.985)	3.485.588.985	(3.485.588.985)
Thuế GTGT được hoàn	9.052.017.762	-	9.278.649.971	-
Phải thu hợp tác kinh doanh (*)	2.084.130.385	-	2.097.622.052	-
Phải thu khác	3.903.103.815	(242.306.664)	1.819.554.059	(102.762.327)
	<u>19.778.009.714</u>	<u>(3.727.895.649)</u>	<u>22.508.481.073</u>	<u>(3.588.351.312)</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.955.203.500	-	1.347.671.000	-
	<u>5.955.203.500</u>	<u>-</u>	<u>1.347.671.000</u>	<u>-</u>

(\*) Khoản phải thu về hợp tác kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa, bao gồm:

- Khoản góp vốn liên doanh vào Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiến Tường theo Hợp đồng Liên doanh số 02.2013/HDLĐ ngày 19/08/2013 và Phụ lục Hợp đồng liên doanh số 01/PLHĐ.2014 ký ngày 01/12/2014, Phụ lục Hợp đồng liên doanh số 01/PLHĐ.2020 ký ngày 01/01/2020 với số tiền góp vốn còn lại là 1.008.004.650 VND. Mục đích kinh doanh bách hóa, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh.
- Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt theo Hợp đồng liên doanh số 2.2015/HDLĐ ký ngày 15/10/2015, Phụ lục hợp đồng số 01.2016/PLHĐ ngày 01/12/2016, Phụ lục hợp đồng số 02.2020/PLHĐ ngày 01/01/2020 với số tiền góp vốn còn lại là 1.101.567.852 VND. Mục đích kinh doanh sản xuất nước đá, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh.

**8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	231.783.597
	<u>-</u>	<u>231.783.597</u>

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nguyễn Văn Giáp	3.485.588.985	-	3.485.588.985	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	-	-	5.336.218.777	-
- Đại lý Phạm Thu Hà	-	-	4.733.283.318	-
- Các khoản khác	11.293.286.064	3.867.579.169	12.569.807.648	3.874.975.382
	<b>21.443.836.901</b>	<b>3.867.579.169</b>	<b>32.789.860.580</b>	<b>3.874.975.382</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.282.917.984	-	11.287.894.977	-
Nguyên liệu, vật liệu	112.425.825.971	-	79.653.724.305	-
Công cụ, dụng cụ	296.259.350	-	310.623.120	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.764.500	-	88.322.500	-
Thành phẩm	172.502.486.780	(8.154.470.885)	203.885.227.723	(6.798.270.072)
Hàng hoá	47.687.047.741	(550.600.349)	57.596.510.954	(343.522.846)
Hàng gửi đi bán	-	-	21.321.971	-
	<b>345.330.302.326</b>	<b>(8.705.071.234)</b>	<b>352.843.625.550</b>	<b>(7.141.792.918)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 955.673.425 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý;

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 295.121.796.961 VND.



11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>765.763.780</b>	<b>703.353.130</b>
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường	205.056.900	68.867.550
- Các dự án khác	560.706.880	634.485.580
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>1.384.439.000</b>	<b>86.100.000</b>
- Máy móc thiết bị	1.384.439.000	86.100.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	-
	<u><u>2.332.020.962</u></u>	<u><u>789.453.130</u></u>

05-0  
NHÀ  
CƠ T  
KIỂM  
AAS  
TP.H

00  
CỔ  
CỔ  
VI  
SÁ  
2-7

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	64.208.468.296	40.020.652.088	31.642.134.377	2.604.606.068	1.272.189.696	139.748.050.525
- Mua trong năm	-	570.970.000	-	-	-	570.970.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.243.767.713	1.759.672.000	-	-	-	4.003.439.713
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.732.089.590	-	-	-	1.732.089.590
- Phán loại lại	-	33.972.986	(33.972.986)	-	-	-
- Tăng khác	-	450.255	14.951.852	-	-	15.402.107
- Thanh lý, nhượng bán	-	(266.708.400)	(1.701.522.474)	(79.620.746)	-	(2.047.851.620)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(1.627.517)	(118.662.867)	-	-	(120.290.384)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>66.452.236.009</b>	<b>43.849.471.002</b>	<b>29.802.927.902</b>	<b>2.524.985.322</b>	<b>1.272.189.696</b>	<b>143.901.809.931</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	45.089.371.876	32.927.750.731	26.303.375.617	2.487.431.220	1.254.460.069	108.062.389.513
- Khấu hao trong năm	3.254.284.827	2.546.574.699	1.597.265.362	43.047.120	15.562.945	7.456.734.953
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.151.639.646	-	-	-	1.151.639.646
- Thanh lý, nhượng bán	-	(266.708.400)	(1.613.075.071)	(79.620.746)	-	(1.959.404.217)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(1.824.758)	(97.747.746)	-	-	(99.572.504)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.343.656.703</b>	<b>36.357.431.918</b>	<b>26.189.818.162</b>	<b>2.450.857.594</b>	<b>1.270.023.014</b>	<b>114.611.787.391</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	19.119.096.420	7.092.901.357	5.338.758.760	117.174.848	17.729.627	31.685.661.012
Tại ngày cuối năm	<b>18.108.579.306</b>	<b>7.492.039.084</b>	<b>3.613.109.740</b>	<b>74.127.728</b>	<b>2.166.682</b>	<b>29.290.022.540</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.159.318.178 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.171.345.747 VND.



**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.722.614.590	3.034.114.020	4.756.728.610
- Thuê tài chính trong năm	-	2.974.198.190	2.974.198.190
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.722.614.590)	-	(1.722.614.590)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>6.008.312.210</b>	<b>6.008.312.210</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.151.639.646	910.234.170	2.061.873.816
- Khấu hao trong năm	-	813.364.320	813.364.320
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.151.639.646)	-	(1.151.639.646)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.723.598.490</b>	<b>1.723.598.490</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	570.974.944	2.123.879.850	2.694.854.794
Tại ngày cuối năm	-	4.284.713.720	4.284.713.720

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, Bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.999.969.934</b>	<b>533.175.000</b>	<b>728.278.868</b>	<b>9.261.423.802</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.689.332.146	533.175.000	556.195.535	3.778.702.681
- Khấu hao trong năm	140.712.372	-	35.000.004	175.712.376
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.830.044.518</b>	<b>533.175.000</b>	<b>591.195.539</b>	<b>3.954.415.057</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	5.310.637.788	-	172.083.333	5.482.721.121
Tại ngày cuối năm	5.169.925.416	-	137.083.329	5.307.008.745

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.487.277.706 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 690.567.518 VND.

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 3.915.170.319 VND và 2.517.510.442 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2020 là 268.358.059 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế lần lượt là (279.883.390) VND và (168.656.823) VND.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	371.803.958	354.068.797
Chi phí bảo hiểm	256.716.445	355.158.000
Chi phí thuê kho	246.863.636	493.197.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	137.797.670	84.162.307
	<b>1.013.181.709</b>	<b>1.286.586.104</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo đất thuê	398.305.309	457.263.123
Công cụ dụng cụ xuất dùng	193.260.617	233.867.968
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.173.527.515	2.465.281.487
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13.940.663.879	14.405.352.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.682.206	179.181.110
	<b>15.798.439.526</b>	<b>17.740.946.359</b>

(\*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Eastchem Co., Ltd	52.015.518.295	52.015.518.295	14.712.649.056	14.712.649.056
Kolon Global Corporation	20.537.949.600	20.537.949.600	15.535.778.496	15.535.778.496
UPL Management DMCC	19.537.257.950	19.537.257.950	-	-
Lier Chemical Co., Ltd	14.645.116.500	14.645.116.500	-	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	9.245.156.214	9.245.156.214	13.354.838.395	13.354.838.395
East Chem Co.,Ltd	7.404.781.120	7.404.781.120	-	-
Novatic Chem Co., Ltd	-	-	59.702.552.220	59.702.552.220
Phải trả các đối tượng khác	75.850.209.315	75.850.209.315	82.384.117.150	82.384.117.150
	<b>199.235.988.994</b>	<b>199.235.988.994</b>	<b>185.689.935.317</b>	<b>185.689.935.317</b>
<b>b) Phải trả người bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>176.047.215</b>	<b>176.047.215</b>

là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)



**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Chênh lệch do chuyển đổi BCTC		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	năm	VND	năm	VND	năm	VND	năm	VND	năm	VND	năm
Thuế Giá trị gia tăng	-		524.541.291		23.167.462.109		(1.610.422)		5.287.680		376.976.869	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1.221.967.116		-		2.073.600		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		5.063.470.946		16.706.445.080		359.747		-		2.215.697.444	
Thuế Thu nhập cá nhân	111.079.561		672.402.341		3.892.194.743		(10.804.992)		106.817.304		327.606.770	
Thuế Tài nguyên	-		-		-		-		-		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		2.085.515.054		-		4.193.000		-	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		-		-		-		-	
Các loại thuế khác	-		71.272.208		2.384.169.669		(3.658.379)		-		1.501.196.832	
	<b>111.079.561</b>		<b>6.331.686.786</b>		<b>48.024.170.768</b>		<b>(15.714.046)</b>		<b>118.371.584</b>		<b>4.421.477.915</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	314.794.275	221.575.160
Trích trước chương trình phải trả khách hàng	3.871.891.562	4.197.585.553
Chi phí phải trả khác	6.714.571	-
	<b>4.193.400.408</b>	<b>4.419.160.713</b>



20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	145.765.018
Kinh phí công đoàn	133.410.580	211.604.084
Bảo hiểm xã hội	-	44.817.711
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.262.510.650	-
Phải trả về chương trình bán hàng	8.165.782.544	5.605.968.996
Phải trả lãi ký quỹ	113.496.340	151.031.762
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	87.036.254	256.521.730
Phải trả chiết khấu thanh toán	233.293.169	1.244.164.918
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	333.462.145	230.599.358
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3.108.505.936	3.929.108.665
Phải trả về hợp tác kinh doanh	1.049.777.507	430.026.089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.001.043.675	415.280.840
	<b>15.488.318.800</b>	<b>12.664.889.171</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.618.554.000	2.830.554.000
	<b>2.618.554.000</b>	<b>2.830.554.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)</i>	<b>1.049.777.507</b>	<b>430.026.089</b>



**21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC <sup>(1)</sup>	124.790.494.948	124.790.494.948	457.640.054.382	438.668.592.579	143.761.956.751	143.761.956.751
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	7.605.969.600	7.605.969.600	39.453.312.771	29.983.910.500	17.075.371.871	17.075.371.871
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	49.149.486.720	49.149.486.720	47.809.074.973	70.294.680.251	26.663.881.442	26.663.881.442
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An <sup>(4)</sup>	39.943.193.000	39.943.193.000	131.590.119.495	103.320.056.880	68.213.255.615	68.213.255.615
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(5)</sup>	11.466.157.631	11.466.157.631	194.428.591.601	183.158.432.809	22.736.316.423	22.736.316.423
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(6)</sup>	6.713.388.600	6.713.388.600	21.794.498.400	25.444.167.000	3.063.720.000	3.063.720.000
- Vay cá nhân <sup>(7)</sup>	9.842.299.397	9.842.299.397	22.564.457.142	26.467.345.139	5.939.411.400	5.939.411.400
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(9)</sup>	1.782.449.996	1.782.449.996	2.464.961.404	1.782.449.996	2.464.961.404	2.464.961.404
	1.316.000.000	1.316.000.000	1.549.360.000	1.316.000.000	1.549.360.000	1.549.360.000
	466.449.996	466.449.996	915.601.404	466.449.996	915.601.404	915.601.404
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.572.944.944</b>	<b>126.572.944.944</b>	<b>460.105.015.786</b>	<b>440.451.042.575</b>	<b>146.226.918.155</b>	<b>146.226.918.155</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
  - Thời hạn vay: Theo từng khoản vay;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khoản vay;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.075.371.871 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202000764 ngày 18/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
  - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 26.663.881.442 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 051/2020-HĐCVHM/NHCT92 ngày 24/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 68.213.255.615 VND.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 1967/2019-HĐCVHM/NHCT700 - MJC ngày 07/06/2019 và Phụ lục I đính kèm, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không 06 tháng đối với cho vay kinh doanh vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV) và 03 tháng đối với cho vay kinh doanh xăng dầu, bách hóa;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862262, sổ vào sổ cấp giấy: T 000013 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 21/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.01/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.01.BBĐGL ngày 03/06/2019;



- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862263, số vào sổ cấp giấy: T 000010 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 22/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.02/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.02.BBĐGL ngày 03/06/2019;
  - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862395, số vào sổ cấp giấy: T 00007QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 01/02/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 19/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.03/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;
  - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 065297, số vào sổ cấp giấy: T 00001 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 14/02/2005 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 05/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 25/01/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.04/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.04.BBĐGL ngày 03/06/2019;
  - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, số vào sổ cấp giấy: CT 04146 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/02/2011 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.053/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.05.BBĐGL ngày 03/06/2019;
  - + Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023 do Công An tỉnh Long An cấp ngày 24/07/2009, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2400/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 25/03/2010, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2401/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 28/05/2010 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 1867.06/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.736.316.423 VND.
- (5) Văn bản số 969/2020/5778006/HĐTD ngày 16 tháng 06 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006 ngày 28/04/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
  - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.063.720.000 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
  - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.939.411.400 VND.
- (7) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (8) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.409.620.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 1.549.360.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

- (9) Số dư cuối năm bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:
- (9.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
  - Tài sản thuê: Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
  - Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 VND;
  - Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
  - Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 1.049.512.440 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 466.449.996 VND.
- (9.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
  - Tài sản thuê: Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;
  - Tổng giá trị hợp đồng: 3.208.210.000 VND;
  - Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
  - Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 2.058.610.580 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 449.151.408 VND.

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>9.280.709.789</b>	<b>34.603.848.249</b>	<b>57.830.675.895</b>	<b>8.664.262.504</b>	<b>216.462.212.255</b>		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	38.705.186.621	939.419.050	39.644.605.671		
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(17.901.000.000)	-	(17.901.000.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.562.703.655	(7.569.540.047)	6.836.392	-		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.569.540.047)	-	(7.569.540.047)		
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(601.800.000)	-	(601.800.000)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	1.252.318.062	-	-	-	1.252.318.062		
Điều chỉnh khác	-	-	(149.773.725)	-	(1.754.601.234)	1.043.954.588	(860.420.371)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>10.383.254.126</b>	<b>42.166.551.904</b>	<b>61.139.381.188</b>	<b>10.654.472.534</b>	<b>230.426.375.570</b>		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>10.383.254.126</b>	<b>42.166.551.904</b>	<b>61.139.381.188</b>	<b>10.654.472.534</b>	<b>230.426.375.570</b>		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	36.411.939.970	588.637.116	37.000.577.086		
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(610.940.000)	(18.511.940.000)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.799.250.831	(7.888.991.285)	89.740.454	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.757.580.699)	(131.410.586)	(7.888.991.285)		
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(590.900.000)	-	(590.900.000)		
Truy thu thuế tại một công ty con (*)	-	-	-	-	(2.103.609.797)	-	(2.103.609.797)		
Thuế cổ tức từ nước ngoài (*)	-	-	-	-	(1.494.618.831)	-	(1.494.618.831)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	645.584.595	-	-	-	645.584.595		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>11.028.838.721</b>	<b>49.965.802.735</b>	<b>59.814.620.546</b>	<b>10.590.499.518</b>	<b>237.482.477.338</b>		

(\*) Khoản truy thu thuế tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia theo Thông báo số TA20200814001 ngày 25/11/2020 của Tổng cục thuế Vương quốc Campuchia.



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2020 tại Công ty mẹ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/BB-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020 tại công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Kết quả kinh doanh sau thuế		38.404.325.699
Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm		132.000.000
Lợi nhuận để phân phối	100,00%	38.272.325.699
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00%	7.654.465.140
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00%	7.654.465.140
Chi trả cổ tức (17% vốn điều lệ)	46,77%	17.901.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,23%	5.062.395.419
<b>Công ty con</b>		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	2.345.261.453
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	234.526.145
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	234.526.145
Lợi nhuận chưa phân phối	80,00%	1.876.209.163

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33%	62.470.000.000	59,33%	62.470.000.000
Các cổ đông khác	40,67%	42.830.000.000	40,67%	42.830.000.000
	<b>100%</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>105.300.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	934.396.650	732.555.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.901.000.000	17.901.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.572.886.000)	(17.699.158.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>1.262.510.650</b>	<b>934.396.650</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	7.371.000.000
	<u>-</u>	<u>7.371.000.000</u>
e) Các quỹ công ty	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.965.802.735	42.166.551.904
	<u>49.965.802.735</u>	<u>42.166.551.904</u>

### 23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.383.254.126	9.280.709.789
Số tăng trong năm	645.584.595	1.102.544.337
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	645.584.595	1.102.544.337
Số dư cuối năm	11.028.838.721	10.383.254.126
	<u>11.028.838.721</u>	<u>10.383.254.126</u>

### 24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

#### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	922.363.636	1.074.272.734
- Trên 1 năm đến 5 năm	278.727.273	586.363.640
	<u>1.201.090.909</u>	<u>1.660.636.374</u>

#### b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.529.063.636	1.118.181.818
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.524.363.636	1.552.545.455
	<u>3.053.427.272</u>	<u>2.670.727.273</u>



Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m<sup>2</sup>. Đối với diện tích 15.496 m<sup>2</sup> không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m<sup>2</sup> thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.
- Hợp đồng thuê kho số 91/HĐTMB - MJC ngày 01/01/2018 giữa Công ty Cổ Phần Thương Mại Mộc Hóa (bên thuê) và Bà Huỳnh Thị Ánh (bên cho thuê) và phụ lục hợp đồng thuê kho số 234 PLHĐTК - MJC ngày 29/08/2019. Theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng, địa chỉ: Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2021. Tổng diện tích là 172 m<sup>2</sup>. Đơn giá thuê 10.000.000 đồng/tháng. Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.
- Hợp đồng thuê kho bãi số 190426 ngày 26/04/2019 giữa Công ty Cổ Phần Thương Mại Mộc Hóa (bên thuê) và Công ty Cổ Phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê kho để chứa các sản phẩm, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và làm nhà xưởng để sản xuất, địa chỉ: Lô C1-C3 Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP.HCM. Thời hạn cho thuê 05 năm từ ngày 01/05/2019 đến hết ngày 10/10/2022. Giá thuê kho là 80.000.000 đồng/năm.
- Hợp đồng thuê hoạt động số 01-2019/HDTN/SPC-CBD/PP ngày 01/01/2019 tại Căn nhà Villa, Số 225GB, Phố 3, Đường Vi Thyelay, Phường Chrouy Changwa, Thủ đô Phnom Penh, Cambodia. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	430.431,50	257.442,48

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	-
Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	-
Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	-
Các đối tượng khác	2.006.831.852	877.192.935
	<b>14.247.080.497</b>	<b>877.192.935</b>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.160.784.999.733	1.258.388.626.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.818.084.545	5.002.976.141
	<b>1.162.603.084.278</b>	<b>1.263.391.602.805</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)	<b>287.636.740</b>	<b>2.009.732.195</b>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	15.732.939.356	25.081.009.067
Hàng bán bị trả lại	5.683.797.873	1.137.120.880
Giảm giá hàng bán	3.060.648.939	2.770.804.641
	<b>24.477.386.168</b>	<b>28.988.934.588</b>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	881.687.167.023	971.948.588.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.478.874.169	4.973.238.962
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.563.278.316	(2.590.178.409)
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	20.425.535	25.903.126
	<b>884.749.745.043</b>	<b>974.357.552.395</b>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	886.839.842	990.672.998
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	148.176.665	153.559.904
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.188.761.284	2.916.376.065
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	435.076.093	1.080.824.016
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.381	16.535.236
	<b>4.659.002.265</b>	<b>5.157.968.219</b>



29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.203.391.223	8.002.103.890
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	22.320.152.283	17.571.334.833
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	123.468.945	138.611.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.211.811.526	4.456.269.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.069.890.825	1.249.128.032
Chi phí tài chính khác	-	(35.378.081)
	<b>36.928.714.802</b>	<b>31.382.069.459</b>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.790.785.877	24.423.070.362
Chi phí nhân công	64.525.354.065	69.641.563.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.102.511.759	2.442.492.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.453.883.238	20.048.373.402
Chi phí khác bằng tiền	29.515.667.538	41.512.436.306
	<b>147.388.202.477</b>	<b>158.067.935.994</b>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.196.778.551	1.475.407.425
Chi phí nhân công	10.830.941.163	13.948.037.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.542.702	632.024.737
Thuế, phí, lệ phí	570.852.114	446.771.700
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.040.899.861	(474.642.437)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.485.253.309	5.470.022.989
Chi phí khác bằng tiền	8.016.525.592	10.276.269.485
	<b>28.142.793.292</b>	<b>31.773.891.121</b>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	320.704.545	79.237.861
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	163.300.620	379.442.010
Thu nhập bán phế liệu	64.597.271	58.508.640
Thu nhập từ bán phuy	932.090.909	4.965.909.098
Thu nhập cho thuê kho	2.004.087.403	2.247.045.297
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.053.203.222	542.889.520
Thu nhập khác	1.271.255.307	1.038.376.948
	<b>5.809.239.277</b>	<b>9.311.409.374</b>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.356.494	-
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	2.193.745.747	975.025.404
Các khoản bị phạt	148.589.133	423.325.338
Chi phí khác	120.085.019	187.714.468
	<b>2.471.776.393</b>	<b>1.586.065.210</b>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	9.201.828.340	10.631.344.529
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	-	-
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	3.845.260.016	3.281.801.692
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	523.220.417	669.119.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>13.570.308.773</b>	<b>14.582.265.449</b>

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.219.782.304	616.291.296
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.219.782.304)	(616.291.296)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>-</b>	<b>-</b>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.318.409.983	5.373.097.189
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.219.782.304)	(616.291.296)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>3.098.627.679</b>	<b>4.756.805.893</b>



c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	497.995.459
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	162.572.811	1.462.403.898
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.766.063.819)	(616.291.296)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(54.687.206)	(3.866.447.550)
	<u>(1.658.178.214)</u>	<u>(2.522.339.489)</u>

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	36.411.939.970	38.705.186.621
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.411.939.970	38.705.186.621
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.458</u>	<u>3.676</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.770.409.402	686.647.267.794
Chi phí nhân công	88.521.034.176	99.113.338.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.709.781.728	8.670.715.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.264.599.505	33.533.844.498
Chi phí khác bằng tiền	50.896.993.702	63.265.623.591
	<u>668.162.818.513</u>	<u>891.230.789.847</u>

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.296.398.314	-	46.167.925.580	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.758.963.102	(16.996.097.732)	174.675.241.010	(28.914.885.198)
Các khoản cho vay	5.093.254.795	-	-	-
	<b>251.148.616.211</b>	<b>(16.996.097.732)</b>	<b>220.843.166.590</b>	<b>(28.914.885.198)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			153.279.699.771	134.032.077.384
Phải trả người bán, phải trả khác			217.342.861.794	201.185.378.488
Chi phí phải trả			4.193.400.408	4.419.160.713
			<b>374.815.961.973</b>	<b>339.636.616.585</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.296.398.314	-	-	59.296.398.314
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.807.661.870	5.955.203.500	-	169.762.865.370
Các khoản cho vay	5.093.254.795	-	-	5.093.254.795
	<b>228.197.314.979</b>	<b>5.955.203.500</b>	<b>-</b>	<b>234.152.518.479</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.167.925.580	-	-	46.167.925.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.412.684.812	1.347.671.000	-	145.760.355.812
	<b>190.580.610.392</b>	<b>1.347.671.000</b>	<b>-</b>	<b>191.928.281.392</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	146.226.918.155	7.052.781.616	-	153.279.699.771
Phải trả người bán, phải trả khác	214.724.307.794	2.618.554.000	-	217.342.861.794
Chi phí phải trả	4.193.400.408	-	-	4.193.400.408
	<b>365.144.626.357</b>	<b>9.671.335.616</b>	<b>-</b>	<b>374.815.961.973</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	126.572.944.944	7.459.132.440	-	134.032.077.384
Phải trả người bán, phải trả khác	198.354.824.488	2.830.554.000	-	201.185.378.488
Chi phí phải trả	4.419.160.713	-	-	4.419.160.713
	<b>329.346.930.145</b>	<b>10.289.686.440</b>	<b>-</b>	<b>339.636.616.585</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	457.640.054.382	404.990.559.457
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	439.984.592.579	438.269.575.865

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	838.119.550.118	300.006.147.992	1.138.125.698.110
Tài sản bộ phận	552.083.866.369	88.383.090.720	640.466.957.089
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.935.159.363	-	5.935.159.363

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 21.)

Giao dịch phát sinh trong năm tài chính:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.636.740	2.009.732.195
- Shopping Center Kiến Tường	285.537.776	1.988.191.077
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	2.098.964	21.541.118



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>27.543.085</b>	<b>5.892.117</b>
- Shopping Center Kiến Tường	25.234.225	5.089.117
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	2.308.860	803.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>176.047.215</b>
- Shopping Center Kiến Tường	-	176.047.215
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.049.777.507</b>	<b>430.026.089</b>
- Shopping Center Kiến Tường	428.868.773	65.091.456
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	620.908.734	364.934.633


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.350.166.579	1.650.852.963
Thu lao của Hội đồng Quản trị	139.400.000	192.000.000

#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 Bùi Thị Diễm Phúc  
 Người lập

  
 Bùi Thị Ánh Tuyết  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Quốc Dũng  
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

